

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC NĂM 2015 (ÁP DỤNG KHÓA 2016)**

### **Mục tiêu đào tạo**

**Mục tiêu chung:** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành quản lý giáo dục (QLGD) được trang bị những kiến thức nền tảng và đa dạng về Khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục, có năng lực xây dựng kế hoạch, thiết kế, triển khai và đánh giá hoạt động giáo dục, quản lý trong các trường học, các cơ quan/trung tâm giáo dục, các tổ chức phi chính phủ, các đoàn thể xã hội, doanh nghiệp

### **Mục tiêu cụ thể:**

1. Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cốt lõi về khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu trong quản lý giáo dục.
2. Người học được hình thành và rèn luyện các phẩm chất đạo đức, kỹ năng cá nhân và xã hội như khả năng độc lập, khái quát hoá, nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ, khả năng giao tiếp và hợp tác để làm việc hiệu quả và thành công trong môi trường làm việc hiện đại.
3. Chương trình đào tạo cung cấp các cơ hội để người học hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu, khám phá, giải quyết vấn đề chuyên môn, kỹ năng quản lý các nguồn lực và các hoạt động chuyên môn trong giáo dục.
4. Đặc biệt, người học được thực hành để hình thành và phát triển các năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng kế hoạch, triển khai và đánh giá các hoạt động giáo dục để ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và xã hội.

### **Chuẩn đầu ra**

SV tốt nghiệp chuyên ngành QLGD có thể đáp ứng được các yêu cầu sau:

#### **1. Yêu cầu về kiến thức**

1.1 Nhận biết, hiểu những nội dung về lịch sử văn minh thế giới, văn hóa Việt Nam; triết học, chính trị, tư tưởng; khoa học nhận thức, tư duy, phương pháp học đại học

1.2 Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục: hiểu và vận dụng những kiến thức nền tảng của khoa học giáo dục, khoa học tâm lý, khoa học quản lý, kinh tế học, xã hội học, lịch sử, pháp luật, thống kê, ngoại ngữ vào giải quyết những vấn đề liên quan đến chuyên ngành

1.3 Kiến thức chuyên ngành Quản lý giáo dục: Giải thích và vận dụng kiến thức về chính sách, lãnh đạo, quản lý trong giáo dục và ngoại ngữ chuyên ngành vào hoạt động thực tập, thực tế chuyên ngành

1.4 Kiến thức chuyên ngành theo định hướng: diễn giải và sử dụng những kiến thức về quản lý hoặc giáo dục-day học vào hoạt động thực tiễn của nhà quản lý giáo dục hoặc nhà giáo.

#### **2. Phẩm chất, kỹ năng cá nhân và xã hội**

2.1 Hình thành và rèn luyện các phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội

2.2 Có khả năng độc lập, khái quát hóa trong học tập và nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ

2.3 Có khả năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả để đạt mục đích chung

### 3. Kỹ năng nghề nghiệp

3.1 Có khả năng xác định, sắp xếp và phân tích các vấn đề một cách logic, khoa học

3.2 Có khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phân biệt kiến thức hiện tại; nghiên cứu để phát triển và bổ sung kiến thức và giải quyết vấn đề chuyên môn,

3.3 Có khả năng thiết kế, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục và dạy học,

3.4 Có khả năng lập kế hoạch, đề xuất các giải pháp phát triển tổ chức; tuân thủ pháp luật, thực thi những chủ trương nhà nước và có sự hợp tác, phát triển giáo dục với môi trường bên ngoài,

3.5 Có khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực và khuyến khích các nguồn lực tham gia phát triển giáo dục,

3.6 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, các phần mềm, phương tiện phục vụ giảng dạy và nghiên cứu

### 4. Năng lực "CPOE" ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và xã hội

4.1 Năng lực hình thành ý tưởng/ nhận thức (Conceiving): Có khả năng phát hiện, phân loại, khái quát hóa và dự báo các vấn đề liên quan đến chuyên môn

4.2 Năng lực lập kế hoạch (Planning): Có khả năng nắm bắt nhu cầu, đề ra mục tiêu, xây dựng kế hoạch, xác định nguồn lực, đề xuất giải pháp cho chương trình hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn

4.3 Năng lực tổ chức hoạt động (Operating): Có khả năng triển khai và phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn

4.4 Năng lực đánh giá (Evaluation): Có khả năng lựa chọn phương pháp, công cụ trong đánh giá và đề xuất biện pháp cải tiến.

### 5. Vị trí công việc và cơ hội học tập sau tốt nghiệp

5.1 Vị trí công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành QLGD có thể làm việc trong các môi trường và lĩnh vực sau:

STT	Môi trường công tác	Chức danh, công việc cụ thể
1.	Trường học	
2.	Các cơ sở giáo dục ngoài nhà trường	
3.	Các cơ quan quản lý giáo dục	Giảng dạy, nhân viên, chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên...
4.	Các trung tâm, viện nghiên cứu	
5.	Các tổ chức chính trị, đoàn thể, xã hội	
6.	Các hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các công ty, tập đoàn...	

### 5.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành QLGD trình độ đại học có thể tiếp tục học tập sau đại học cùng ngành học hoặc ngành gần như quản lý giáo dục, lãnh đạo giáo dục, hành chính giáo dục, chính sách giáo dục, đo lường và đánh giá trong giáo dục, tâm lý giáo dục, tâm lý học, quản trị nhân sự, ... trong và ngoài nước.

**6. Thời gian đào tạo:** 3,5 năm đến 6 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 140 tín chỉ

### 7. Đối tượng tuyển sinh:

+ Dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và chỉ tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và dự thi do các trường đại học tổ chức.

+ Thí sinh có điểm trung bình cộng 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 của lớp 12) từ 6,5 trở lên, hạnh kiểm của học kỳ 1 lớp 12 đạt loại khá trở lên

+ Tổ hợp các môn xét tuyển:

(1): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (2): Ngữ văn, Toán, tiếng Anh

(3): Vật lý, Toán, tiếng Anh (4): Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh

**8. Điều kiện tốt nghiệp:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 140 tín chỉ, Chứng chỉ tin học đại cương hoặc Chứng chỉ A Quốc gia tin học, tiếng Anh B1.2 (theo chuẩn châu Âu), Chứng chỉ giáo dục thể chất, và Chứng chỉ giáo dục quốc phòng.

## CÁC MÔN HỌC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### A. MÔN HỌC BẮT BUỘC: 124 Tín chỉ

#### A1. Khối kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội nhân văn

STT	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC
1.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DAI012	2
2.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	DAI003	3
3.	Lịch sử văn minh thế giới	DAI016	3
4.	Pháp luật đại cương		2
5.	Đại cương Khoa học nhận thức		3
6.	Phương pháp học đại học	DAI006	2
7.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	DAI001	3
8.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2 3	DAI002	3
9.	Tư duy hiệu quả		2
10.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DAI004	2
11.	Tin học đại cương	3 TC (SV tự tích lũy)	
12.	Ngoại ngữ	10 TC (SV tự tích lũy)	
<b>Tổng</b>			<b>38</b>

#### A4. Học phần thực tập, thực tế

STT	Tên học phần	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1.	Tham quan thực tế		2	HK 4
2.	Kiến tập nghề nghiệp		3	HK 6
3.	Thực tập chuyên ngành	GDH 036	5	HK 8
<b>Tổng</b>			<b>10</b>	

#### A2. Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục

STT	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC
1.	Cơ sở pháp lý trong hoạt động giáo dục		3
2.	Đại cương Khoa học quản lý	GDH004	2
3.	Giáo dục học đại cương	GDH010	3
4.	Lịch sử giáo dục		3
5.	Lý luận dạy học	GDH019	3
6.	Lý luận giáo dục	GDH020	3
7.	Nhập môn kinh tế học giáo dục		2
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục		3
9.	Tâm lý học đại cương		3
10.	Tâm lý học phát triển	TLH028	3
11.	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	GDH037	4
12.	Tiếng Anh cơ sở ngành		2
13.	Tâm lý học quản lý		2
14.	Nhập môn Xã hội học giáo dục	GDH044	3
15.	Giới thiệu ngành giáo dục		3
<b>Tổng</b>			<b>42</b>

#### A3. Khối kiến thức Chuyên ngành QLGD

STT	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC
<b>Khối kiến thức chuyên ngành chung</b>			<b>26</b>
1.	Giáo dục so sánh		2
2.	Lãnh đạo và quản lý giáo dục	GDH015	3
3.	Nhập môn chính sách giáo dục	GDH001	2
4.	Quản lý dự án giáo dục		2
5.	Quản lý hoạt động phối hợp trong giáo dục		2
6.	Quản lý chất lượng trong GD		3
7.	Quản lý nhà nước về GD		2
8.	Quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục	GDH028	3
9.	Quản lý trường học	GDH030	3
10.	Tiếng Anh chuyên ngành 1		2
11.	Tiếng Anh chuyên ngành 2		2
<b>Khối kiến thức chuyên ngành có định hướng</b>			<b>8</b>
<b>Sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng sau:</b>			
<b>Hướng 1: Quản lý giáo dục</b>	Quản lý tài chính trong GD		2
	Marketing trong giáo dục		2
	Nhập môn quan hệ công chúng		2
	Thanh tra giáo dục		2
<b>Hướng 2: Giảng dạy - giáo dục</b>	Phát triển chương trình học		2
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học		2
	Phương pháp giảng dạy		2
	Đánh giá kết quả học tập		2
<b>Tổng</b>			<b>34</b>

**B. MÔN HỌC TỰ CHỌN (tích lũy tối thiểu 16TC)**

**B1. Khối kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội nhân văn (Tích lũy tối thiểu 4TC)**

STT	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC
1.	Chính trị học đại cương		2
2.	Kinh tế học đại cương		2
3.	Mỹ học đại cương		2
4.	Nhân học đại cương		2
5.	Tiến trình lịch sử Việt Nam		3
6.	Tôn giáo học đại cương		2
7.	Thực hành văn bản Tiếng Việt		2

**B2. Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục (Tích lũy tối thiểu 8TC theo 1 trong 2 định hướng)**

Định hướng	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC	
<b>Hướng 1: Quản lý giáo dục</b>	Phương pháp luận sáng tạo		2	
	Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng, văn thư và lưu trữ		2	
	Tâm lý học sáng tạo		2	
	Sinh lý học thần kinh		3	
	Tâm lý học thần kinh		3	
	Tâm lý học xã hội		3	
	<b>Hướng 2: Giảng dạy - giáo dục</b>	Giáo dục cộng đồng		2
		Giáo dục dân số môi trường		2
		Giáo dục gia đình		2
Giáo dục suốt đời			2	
Lý luận giáo dục lại			3	
Lý thuyết học tập			2	
Tâm lý học nhận thức			2	

**B3. Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn (Tích lũy tối thiểu 4TC theo 1 trong 2 định hướng)**

Định hướng	Tên Môn Học	Mã MH	Số TC
<b>Hướng 1: Quản lý giáo dục</b>	Chính sách công		3
	Quản trị hành chính văn phòng		3
	Quản lý công		4
	Quản trị học căn bản		3
	Tâm lý học lao động		3
	Tâm lý nhân sự		3
	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng		3
<b>Hướng 2: Giảng dạy - giáo dục</b>	Trắc nghiệm khách quan		2
	Tâm lý học sư phạm		3
	Giáo dục đặc biệt		3
	Công tác đoàn – đội		2
	Công tác xã hội		2
	Lý thuyết và kỹ thuật xây dựng test		3
	Công tác xã hội trong trường học		2
	Công tác xã hội với gia đình và trẻ em		2
	Tâm lý học truyền thông		3
	Tâm lý giao tiếp		3
<b>Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn có điều kiện): 10 TC</b>			

**TỔNG SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY TỐI THIỂU: 140**

**KHOA GIÁO DỤC**